

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-PT
Ngày: 17 - 01 - 2025
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Võ Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 536/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 601/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Đăng K, sinh năm 1996;

Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/7/2024).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1967;

2.2. Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1972;

2.3. Chị Trần Thị Huỳnh N, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Huỳnh N:

Chị Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1982;

Đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 03/10/2024).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn T và Trần Thị Huỳnh N.

(Có mặt anh K, bà Q, ông T và chị H1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm;

- Nguyên đơn Võ Thị H có người đại diện theo uỷ quyền là anh Trần Đăng K trình bày:

Vào ngày 05/01/2023, bà Võ Thị H có cho bà Huỳnh Thị Q, ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N vay số tiền 300.000.000 đồng. Việc vay nợ có làm giấy vay tiền, bà Q ký tên nhận nợ và chị N có làm giấy cam kết thừa nhận vay nợ và cùng trả nợ với gia đình. Theo giấy thỏa thuận, lãi suất cho vay là 2%/tháng, thời gian cho vay là 06 tháng đến 01 năm. Tuy nhiên cho đến nay bà Huỳnh Thị Q, ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N chưa thanh toán nợ cho bà Võ Thị H.

Nay bà Võ Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn T, bà Huỳnh Thị Q và chị Trần Thị Huỳnh N phải liên đới trả số tiền vay là 300.000.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn Huỳnh Thị Q trình bày:

Bà và bà H là chị em ruột. Vào tháng 8/2020 bà có thuê lại phần đất khóm của bà H với giá thuê là 100.000.000 đồng trong 03 năm, ngoài ra bà H có cho bà vay thêm 50.000.000 đồng với lãi suất là 3%/tháng. Năm 2021, do dịch bệnh bùng phát nên bà không thanh toán tiền lãi cho bà H được. Đến ngày 05/01/2023, bà H cộng dồn tiền lãi các năm 2021, 2022 và 2023 vào số tiền nợ gốc nên thành số nợ là 250.000.000 đồng. Khi đó bà H bắt bà ký giấy nợ tổng cộng 300.000.000 đồng gồm số tiền 250.000.000 đồng nêu trên và thêm 50.000.000 đồng tiền lãi, bà có ký tên nhận nợ và chị N có ký giấy cam kết cùng trả nợ, lãi suất giảm xuống còn 2%/tháng, từ đó đến nay bà đã thanh toán được 17 lần tiền lãi với tiền lãi là 6.000.000 đồng mỗi tháng, chỉ tháng này do khó khăn nên không thanh toán lãi cho bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu gia đình bà gồm ông T, bà và chị N phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng. Bà thừa nhận khoản nợ này là nợ cá nhân của bà không liên quan đến ông T và chị N. Bà đồng ý trả cho bà H 300.000.000 đồng, tuy nhiên xin trả dần số tiền 300.000.000 đồng trong thời gian 01 năm, trả làm 4 lần, cụ thể cứ 03 tháng sẽ trả 75.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Bị đơn là ông Trần Văn T trình bày:

Đối với phần tiền nợ bà Võ Thị H ông không có liên quan. Đồng thời xin cho bà Huỳnh Thị Q được trả nợ dần cho bà H.

- Bị đơn là chị Trần Thị Huỳnh N trình bày:

Đối với phần tiền nợ bà Võ Thị H, xin cho bà Huỳnh Thị Q được trả nợ từ từ.

***Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;**

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị Q, ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N phải liên đới trả cho bà Võ Thị H số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng. Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2024, ông Trần Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý liên đới cùng trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2024, chị Trần Thị Huỳnh N có đơn kháng cáo đồng ý liên đới với bà Q trả cho bà H số tiền 264.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ông Trần Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của chị Trần Thị Huỳnh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N còn trong thời hạn quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T:

Ông Trần Văn T kháng cáo cho rằng ông không biết việc vay mượn tiền, thuê đất trồng khóm giữa bà H và bà Q; ông cũng không sử dụng số tiền bà Q

vay của bà H, nên ông không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng với bà Q trả cho bà H số tiền 300.000.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ, bởi lẽ tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tài sản giữa bà H và bà Q thì ông T, bà Q đang là vợ chồng hợp pháp; bà Q vay tiền cũng nhằm mục đích để trồng khóm, phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên căn cứ vào điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông T phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do bà Q thực hiện. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà Q và chị N trả số tiền 300.000.000 đồng là phù hợp với quy định nêu trên. Ông T kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Huỳnh N:

Chị N kháng cáo cho rằng trên thực tế bà Q thuê đất của bà H để trồng khóm, giá thuê 100.000.000 đồng, bà Q có vay thêm của bà H 50.000.000 đồng để mua phân bón, bà H cộng tiền nợ gốc và tiền lãi, ép bà Q ký vào giấy vay tiền 300.000.000 đồng và ép chị N ký giấy cam kết trả nợ cùng bà Q. Sau đó, bà Q có đưa tiền mặt trả cho bà H một lần 48.000.000 đồng và con của bà H nhận ba lần tiền mặt, mỗi lần 6.000.000 đồng x 3 = 18.000.000 đồng nhưng không có ghi biên nhận để làm chứng. Đầu năm 2024, bà Q nhờ chị N chuyển trả số nợ gốc cho bà H, nhưng do bà H không có tài khoản ngân hàng, nên hàng tháng bà Q nhờ chị N chuyển khoản thông qua số tài khoản ngân hàng của con trai bà H là anh Nguyễn Hùng T1. Chị N đã chuyển khoản tổng cộng 07 lần với tổng số tiền 36.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà Q đã trả cho bà H là 102.000.000 đồng nhưng chỉ có giấy biên nhận chuyển khoản 36.000.000 đồng, nên chị N yêu cầu số tiền này sẽ được căn trừ vào số nợ gốc. Chị N đồng ý liên đới cùng với bà Q trả cho bà H 264.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị N là không có căn cứ, bởi lẽ quá trình giải quyết vụ án chị N có cung cấp các chứng từ giao dịch và bản sao kê ngân hàng thể hiện nội dung chị Trương Thị Tú T2 có chuyển khoản cho anh Nguyễn Hùng T1 tổng số tiền 36.000.000 đồng. Chị N và người đại diện theo uỷ quyền của chị N cho rằng đây là số tiền bà Q trả cho bà H nên yêu cầu được căn trừ vào số nợ gốc. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của bà H cho rằng bà H không nhận số tiền trên, số tiền này không liên quan đến giao dịch vay mượn giữa bà H và bà T, chị N, nếu chị N chứng minh được chị N có chuyển tiền cho anh T1 thì có thể khởi kiện anh T1 bằng một vụ kiện khác, bà H không đồng ý căn trừ 36.000.000 đồng này vào số nợ gốc vì bà H không có nhận tiền khoản tiền này, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu của anh K - người đại diện theo uỷ quyền của bà hận là có căn cứ phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Ông T và chị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 309; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị Q, ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Võ Thị H số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Võ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà Q và chị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì phải trả lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/- Về án phí:

- Bà Huỳnh Thị Q, ông Trần Văn T và chị Trần Thị Huỳnh N phải liên đới trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003549 ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Tiền Giang.

- Chị Trần Thị Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003550 ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn trả cho Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003495 ngày 26/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy